

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/DS-ST
Ngày 30 tháng 06 năm 2021
“*V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H – TỈNH BẠC LIÊU**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tú Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lại Thiện Phong

2. Ông Danh On

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Kim Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Lê Huyền Mao
– Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 06 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện H mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 108/2020/TLST-DS, ngày 17 tháng 06 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) P

Địa chỉ: Số 41 và 45 đường L, phường B, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Sơn Ngọc N - Chức vụ: Quyền Giám đốc phòng giao dịch P - Ngân hàng TMCP P (Có mặt)

Địa chỉ: Số 277 ấp N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Đồng bị đơn: Ông Phạm Thanh Q, sinh năm 1961 (Có mặt)

Bà Lê Thị Ngọc K, sinh năm 1965 (Vắng mặt-Có đơn xin vắng)

Cùng địa chỉ: Ấp Trèm Trèm, thị trấn Ngan Dừa, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1/ Bà Dương Thị X, sinh năm 1939 (Vắng mặt - Có đơn xin vắng)

2/ Ông Danh C, sinh năm 1946 (Có mặt)

3/ Bà Thị Q1, sinh năm 1957 (Vắng mặt - Có đơn xin vắng)

4/ Anh **Danh Mô N**, sinh năm 1982 (*Vắng mặt - Có đơn xin vắng*)

5/ Chị **Mai Thị H**, sinh năm 1982 (*Vắng mặt - Có đơn xin vắng*)

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

6/ Bà **Trần Thị U**, sinh năm 1956 (*Vắng mặt - Có đơn xin vắng*)

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP P trình bày: Vào ngày 27/8/2013 ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K có ký kết hợp đồng tín dụng số 0105.13.0166/2013/HĐTD-CN với Ngân hàng TMCP P – phòng giao dịch H (*nay là phòng giao dịch P*) để vay số tiền là 35.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 27/8/2015, lãi suất cho vay là 15%/năm tại thời điểm rút vốn lần đầu, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là tiêu dùng. Ngày 27/8/2013 thì Ngân hàng TMCP P – phòng giao dịch H giải ngân số tiền vay trên cho ông Q, bà K theo khế ước nhận nợ của vợ chồng ông Q, bà K. Để bảo đảm cho khoản vay nói trên bà Dương Thị X có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0105.13.0166/HĐTC ngày 27/8/2013 với Ngân hàng TMCP P – phòng giao dịch H thế chấp quyền sử dụng đất số AB 037228, thửa đất số 0230, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, diện tích 1400m² và quyền sử dụng đất số AB 037227, thửa đất số 0242, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, diện tích 1900m², cả hai thửa đất cùng tọa lạc tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu do bà Dương Thị X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hợp đồng thế chấp này đã được chứng thực tại UBND thị trấn N vào ngày 27/8/2013 và đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H vào ngày 27/8/2013 theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi vay tiền ông Q, bà K không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền lãi và vốn gốc cho Ngân hàng TMCP P theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết. Nay Ngân hàng TMCP P khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Q, bà K phải thanh toán nợ cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 24/04/2020 là 61.655.511 đồng (*Trong đó: Vốn gốc: 27.000.000 đồng, lãi trong hạn là 3.590.336 đồng, lãi quá hạn là 31.065.175 đồng*) và các khoản lãi, chi phí phát sinh từ ngày 25/04/2020 cho đến khi vợ chồng ông Q, bà K hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp ông Q, bà K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng yêu cầu được quyền phát mãi các tài sản mà bà Dương Thị X đã thế chấp để thu hồi nợ, cụ thể là quyền sử dụng đất diện tích 1400m² tại thửa đất số 0230 và quyền sử dụng thửa đất diện tích 1900m² tại thửa đất số 0242 mà bà Dương Thị X đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP P. Ngoài ra Ngân hàng TMCP P không có yêu cầu gì khác.

Hai thửa đất mà Tòa án khảo sát thực tế vào ngày 16/7/2020 có tổng diện tích 3.267,7m² chính là hai thửa đất mà Dương Thị X thế chấp cho Ngân hàng TMCP P trước đây. Việc cơ quan chuyên môn kết luận trong tổng diện tích 3.267,7m² khảo sát thực tế chỉ có một phần diện tích 998,4m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà

Dương Thị X (*cụ thể 125,0m² nằm trong thửa 0230 và 873,4m² nằm trong thửa 0242*) thì Ngân hàng không biết được. Có thể là do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X không đúng vị trí đất thực tế của bà X.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP P xin rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện: Theo đó Ngân hàng rút lại yêu cầu buộc vợ chồng ông Q, bà K trả số tiền vay gốc là 24.000.000 đồng, chỉ yêu cầu ông Q, bà K trả số tiền vay gốc là 3.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký. Đồng thời Ngân hàng TMCP P chỉ yêu cầu được phát mãi đối với phần diện tích đất qua đo đạc thực tế nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Dương Thị X là 998,4m² (*cụ thể 125,0m² nằm trong thửa 0230 và 873,4m² nằm trong thửa 0242*).

Cũng tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP P có cung cấp bảng kê nợ gốc, lãi tính đến ngày 30/6/2021 của vợ chồng ông Q, bà K là 43.322.728 đồng (*Trong đó: Vốn gốc: 3.000.000 đồng, lãi trong hạn là 3.590.336 đồng, lãi quá hạn là 36.732.392 đồng*).

Đồng bị đơn ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K thống nhất trình bày: Ông Q, bà K thừa nhận vào ngày 27/8/2013 vợ chồng ông bà có ký kết hợp đồng tín dụng số 0105.13.0166/2013/HĐTD-CN với Ngân hàng TMCP P – phòng giao dịch H (*nay là phòng giao dịch P*) để vay số tiền là 35.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 27/8/2015, lãi suất cho vay là 15%/năm tại thời điểm rút vốn lần đầu, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là tiêu dùng. Ngày 27/8/2013 thì Ngân hàng TMCP P – phòng giao dịch H giải ngân số tiền vay trên cho ông Q, bà K theo khế ước nhận nợ của vợ chồng ông Q, bà K. Để bảo đảm cho khoản vay nói trên thì bà Dương Thị X (*bà X là mẹ ruột của bà K*) có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0105.13.0166/HĐTC ngày 27/8/2013 với Ngân hàng TMCP P – phòng giao dịch H thế chấp quyền sử dụng đất số AB 037228, thửa đất số 0230, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, diện tích 1400m² và quyền sử dụng đất số AB 037227, thửa đất số 0242, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, diện tích 1900m², cả hai thửa đất cùng tọa lạc tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu do bà Dương Thị X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hợp đồng thế chấp này đã được chứng thực tại UBND thị trấn N vào ngày 27/8/2013 và đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H vào ngày 27/8/2013 theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi vay tiền thì do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng ông Q, bà K không thực đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Nay vợ chồng ông Q, bà K đồng ý thanh toán số nợ theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP P nhưng vợ chồng ông, bà xin được trả dần vì trả một lần thì vợ chồng ông, bà không có khả năng. Đối với hai thửa đất mà bà Dương Thị X thế chấp cho Ngân hàng TMCP P thì vợ chồng ông Q, bà K đã cố lại cho vợ chồng ông Danh C, bà Thị Q1 với giá 1,8 cây vàng 9999 vào ngày 28/7/2005 âm lịch (*giá có đất thỏa thuận là 09 chỉ vàng 9999/01 công tầm cây*). Hiện tại hai thửa đất này do gia đình ông Danh C quản lý sử dụng. Trường hợp Tòa án hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Q, bà K với vợ chồng ông Danh C, bà Thị Q1, buộc vợ chồng ông Q, bà K trả vàng cho vợ chồng ông Danh C thì vợ chồng ông Q cũng đồng ý. Ngoài ra ông, bà không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, ông Phạm Thanh Q xác định hai thửa đất mà bà Dương Thị X thế chấp cho Ngân hàng TMCP P chính là hai thửa đất mà Tòa án khảo sát thực tế vào ngày 16/7/2020 có tổng diện tích 3.267,7m². Hai thửa đất này tại thời điểm thế chấp so với hiện nay không có sự thay đổi về vị trí, hình dạng thửa đất. Đồng thời ông Q cũng xác định sau khi Ngân hàng TMCP P khởi kiện thì vợ chồng ông Q, bà K có trả cho Ngân hàng được số tiền là 24.000.000 đồng vào số tiền vay gốc. Do đó hiện tại vợ chồng ông Q, bà K chỉ còn nợ Ngân hàng TMCP P số tiền vay gốc là 3.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo như bảng kê gốc, lãi mà người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP P cung cấp cho Tòa án tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị X trình bày: Bà X là mẹ vợ của ông Phạm Thanh Q và là mẹ ruột của bà Lê Thị Ngọc K. Vào năm 2013 vợ chồng ông Q, bà K có ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP P – phòng giao dịch H (nay là phòng giao dịch P) vay số tiền gốc là 35.000.000 đồng. Khi ông Q, bà K vay tiền của Ngân hàng TMCP P thì bà X có thế chấp 02 quyền sử dụng đất để bảo đảm cho khoản vay của ông Q, bà K, cụ thể là: Quyền sử dụng đất diện tích 1400m², loại đất trồng lúa, thuộc thửa đất số 0230, tờ bản đồ số 01 và quyền sử dụng đất diện tích 1900m², loại đất trồng lúa, thuộc thửa đất số 0242, tờ bản đồ số 01, cả hai thửa đất cùng tọa lạc tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu do UBND huyện H cấp cùng ngày 08/03/2005 cho bà Dương Thị X. Hiện tại hai thửa đất thế chấp này vợ chồng ông Q, bà K đang cầm cố cho vợ chồng ông Danh C ngụ cùng ấp, việc cầm cố cụ thể như thế nào thì bà X không rõ. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà X đứng tên nhưng trên thực tế thì bà X đã cho lại vợ chồng ông Q, bà K 02 thửa đất này. Nay Ngân hàng khởi kiện vợ chồng ông Q, bà K yêu cầu trả nợ và phát mãi tài sản thế chấp trong trường hợp không thanh toán được nợ thì bà X có ý kiến xin Ngân hàng cho vợ chồng ông Q, bà K được trả dần số nợ mà không phát mãi tài sản thế chấp. Ngoài ra bà X không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh C, bà Thị Q1 thống nhất trình bày: Vào ngày 28/7/2005 âm lịch thì vợ chồng ông, bà có nhận cố hai thửa đất do bà Dương Thị X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 0230 và thửa 0242, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, thị trấn N từ vợ chồng ông Q, bà K với giá 1,8 cây vàng 9999 (giá cố đất thỏa thuận là 09 chỉ vàng 9999/01 công tầm cấy). Hai thửa đất nhận cố chính là hai thửa đất mà Tòa án khảo sát thực tế vào ngày 16/7/2020 có tổng diện tích 3.267,7m². Vợ chồng ông C, bà Q1 không yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng cầm cố đất với vợ chồng ông Q, bà K nêu trên. Trường hợp Tòa án hủy hợp đồng cầm cố đất giữa vợ chồng ông C, bà Q1 với vợ chồng ông Q, bà K thì vợ chồng ông C, bà Q1 yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Q, bà K phải trả lại số vàng đã nhận từ việc cố đất cho vợ chồng ông C là 1,8 cây vàng 9999. Ngoài ra ông, bà không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Danh Mô N, chị Mai Thị H thống nhất trình bày: Anh N là con ruột và chị H là con dâu của vợ chồng ông Danh C, bà Thị Q1. Vợ chồng anh N, chị H đang được vợ chồng ông Danh C cho mượn hai thửa đất nhận cầm cố của vợ chồng ông Q, bà K canh tác. Trường hợp Tòa án hủy hợp đồng cố đất giữa vợ chồng ông C, bà Q1 với vợ chồng ông Q, bà K. Buộc vợ chồng anh chị

giao trả đất cho gia đình ông Q, bà K và bà X thì vợ chồng anh N, chị H yêu cầu được thu hoạch lúa trước khi giao lại đất vì vợ chồng anh chị đang canh tác lúa trên phần đất này. Ngoài ra anh chị không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị U trình bày: Việc cơ quan chuyên môn kết luận trong phần đất mà bà Dương Thị X thế chấp cho Ngân hàng TMCP P có một phần diện tích 2.269,3m² nằm trong thửa 229, tờ bản đồ số 01 do bà Trần Thị U đứng tên trên sổ mục kê theo hồ sơ địa chính thị trấn N thành lập năm 1993 có thể là do nhầm lẫn, sai sót. Bà U xác định phần đất nêu trên là của bà Dương Thị X, không phải của bà U. Ngoài ra bà U không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử hôm nay các đương sự, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP P về việc yêu cầu ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K trả số tiền vay gốc là 24.000.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP P về việc yêu cầu được được phát mãi đối với phần diện tích đất là 2.301,6m² ((1.400m² + 1.900m²) – 998,4m² = 2.301,6m²).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP P.

Buộc ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng TMCP P tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/06/2021) là 43.322.728 đồng (Trong đó: Vốn gốc: 3.000.000 đồng, lãi trong hạn là 3.590.336 đồng, lãi quá hạn là 36.732.392 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

4. Vô hiệu toàn bộ hợp đồng cổ đất giữa vợ chồng ông Danh C, bà Thị Q1 với vợ chồng ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K.

Buộc ông Danh C, bà Thị Q1, anh Danh Nô N, chị Mai Thị H cùng có trách nhiệm giao trả phần đất nhận cầm cố có tổng diện tích là 3.267,7m² cho bà Dương Thị X. Buộc ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Danh C, bà Thị Q1 số vàng là 1,8 cây vàng 9999. Buộc anh Danh Nô N, chị Mai Thị H có trách nhiệm liên đới thu hoạch lúa trên phần đất buộc giao trả cho bà Dương Thị X trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Khi bản án có hiệu lực phát luật ông Phạm Thanh Q và bà Lê Thị Ngọc K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng TMCP P thì Ngân hàng TMCP P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mãi tài sản mà bà Dương Thị X đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP P tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0105.13.0166/HĐTC ngày 27/8/2013. Phần đất được phát

mãi qua đo đạc thực tế có diện tích 998,4m² (*cụ thể 125,0m² nằm trong thửa 0230 và 873,4m² nằm trong thửa 0242*) do bà Dương Thị X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Ngoài ra các bên đương sự còn phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn Ngân hàng TMCP P khởi kiện yêu cầu đồng bị đơn ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K phải trả nợ vay cho Ngân hàng. Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng đồng thời đồng bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Đồng bị đơn bà Lê Thị Ngọc K; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị X, bà Thị Q1, anh Danh Mô N, chị Mai Thị H, bà Trần Thị U có đơn xin vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

Về nội dung vụ án:

[3] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP P rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó Ngân hàng TMCP P rút lại yêu cầu buộc vợ chồng ông Q, bà K trả số tiền vay gốc là 24.000.000 đồng, chỉ yêu cầu ông Q, bà K trả số tiền vay gốc còn nợ là 3.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký. Đồng thời Ngân hàng TMCP P chỉ yêu cầu được phát mãi đối với phần diện tích đất qua đo đạc thực tế nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Dương Thị X là 998,4m² (*cụ thể 125,0m² nằm trong thửa 0230 và 873,4m² nằm trong thửa 0242*) trong trường hợp vợ chồng ông Q, bà K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của Ngân hàng TMCP P là tự nguyện, phù hợp với các quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội do đó căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP P.

[4] Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP P yêu cầu ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K cùng có trách nhiệm trả nợ vay cho Ngân hàng tổng số tiền gốc, lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/6/2021) là 43.322.728 đồng (*Trong đó: Vốn gốc: 3.000.000 đồng, lãi trong hạn là 3.590.336 đồng, lãi quá hạn là 36.732.392 đồng*), Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các bên có cơ sở xác định giữa ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K với Ngân hàng TMCP P – Phòng giao dịch H (nay là phòng giao dịch P) có ký kết hợp đồng tín

dụng số 0105.13.0166/2013/HĐTD-CN vào ngày 27/8/2013 để vay số tiền là 35.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 27/8/2015, lãi suất cho vay là 15%/năm tại thời điểm rút vốn lần đầu, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là tiêu dùng. Cùng ngày 27/8/2013 thì Ngân hàng TMCP P – phòng giao dịch H giải ngân số tiền vay trên cho ông Q, bà K theo khế ước nhận nợ của vợ chồng ông Q, bà K. Sau khi vay tiền vợ chồng ông Q, bà K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng và tính đến ngày 30/6/2021 vợ chồng ông Q, bà K còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 43.322.728 đồng (*Trong đó: Vốn gốc: 3.000.000 đồng, lãi trong hạn là 3.590.336 đồng, lãi quá hạn là 36.732.392 đồng*) nên Ngân hàng TMCP P khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Q, bà K trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 30/6/2021 là 43.322.728 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp của Ngân hàng TMCP P đối với khoản vay của ông Phạm Thanh Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K, Hội đồng xét xử xét thấy: Để bảo đảm cho khoản vay nói trên, bà Dương Thị X có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0105.13.0166/HĐTC ngày 27/8/2013 với Ngân hàng TMCP P – phòng giao dịch H (*nay là phòng giao dịch P*) thế chấp quyền sử dụng đất số AB 037228, thửa đất số 0230, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, diện tích 1400m² và quyền sử dụng đất số AB 037227, thửa đất số 0242, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, diện tích 1900m², cả hai thửa đất cùng tọa lạc tại ấp T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu do bà Dương Thị X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0105.13.0166/HĐTC ngày 27/8/2013, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[7] Về hình thức: Hợp đồng này đã được chứng thực tại UBND thị trấn N và đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H cùng ngày 27/8/2013 theo đúng quy định của pháp luật.

[8] Về tài sản thế chấp: Qua xem xét thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp vào ngày 16/7/2020 thì hai thửa đất mà bà X thế chấp cho Ngân hàng TMCP P có tổng diện tích qua đo đạc thực tế là 3.267,7m² (*cụ thể thửa số 01 có diện tích 2.394,3m² và thửa số 02 có diện tích 873,4m²*), đồng thời hai thửa đất này vợ chồng ông Q, bà K đã cố lại cho vợ chồng ông Danh C, bà Thị Q1 vào ngày 28/7/2005 âm lịch với giá 1,8 cây vàng 9999 (*giá cố đất thỏa thuận là 09 chỉ vàng 9999/01 công tầm cây*). Hiện tại vợ chồng ông C, bà Q1 đang cho vợ chồng anh Danh Mô N, chị Mai Thị H mượn canh tác hai thửa đất này.

[9] Tại mảnh trích đo địa chính số 62-2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H kết luận:

***Thửa đất số 01, có tổng diện tích 2.394,3m²:**

Theo hồ sơ địa chính thị trấn N thành lập năm 1993 thì:

- Nằm trong thửa 229, tờ bản đồ số 01, diện tích 2269,3m² do bà Trần Thị U đứng tên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

- Nằm trong thửa 230, tờ bản đồ số 01 diện tích 125,0m² do bà Dương Thị X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo hồ sơ địa chính thị trấn N thành lập năm 2006 thì:

- Nằm trong thửa 54, tờ bản đồ số 12, diện tích 2269,3m² do bà Dương Thị X đứng tên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

- Nằm trong thửa 54, tờ bản đồ số 12, diện tích 125,0m² do bà Dương Thị X đứng tên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

***Thửa đất số 02 có tổng diện tích 873,4m²:**

Theo hồ sơ địa chính thị trấn N thành lập năm 1993 thì:

- Nằm trong thửa 242, tờ bản đồ số 01, diện tích 873,4m² do bà Dương Thị X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo hồ sơ địa chính thị trấn N thành lập năm 2006 thì:

- Nằm trong thửa 86, tờ bản đồ số 12, diện tích 873,4m² do bà Dương Thị X đứng tên sổ mục kê và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

[10] Hội đồng xét xử xét thấy: Hai thửa đất mà bà Dương Thị X thế chấp cho Ngân hàng TMCP P nêu trên vợ chồng ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K đã cố lại cho vợ chồng ông Danh C, bà Thị Q1 vào ngày 28/7/2005 âm lịch. Mặc dù các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng cổ đất này, tuy nhiên trong phần diện tích đất có 3.267,7m² có một phần diện tích 998,4m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Dương Thị X đứng tên (*cụ thể có 125,0m² nằm trong thửa đất số 0230 và có 873,4m² nằm trong thửa đất số 0242*) và bà X đang thế chấp phần diện tích đất này cho Ngân hàng TMCP P do đó Tòa án cần phải xem xét đối với hợp đồng cổ đất giữa vợ chồng ông Danh C, bà Thị Q1 với vợ chồng ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K.

[11] Xét hợp đồng cổ đất giữa vợ chồng ông Q, bà K với vợ chồng ông C, bà Q1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng cổ đất này đã vi phạm điều cấm của luật. Cụ thể đối tượng mà các bên cầm cố ở đây là đất đai, đây là loại tài sản mang tính chất đặc biệt và pháp luật không cho phép dùng loại tài sản này làm tài sản bảo đảm trong giao dịch cầm cố. Theo quy định tại Điều 106 Luật đất đai năm 2003 (*nay là Điều 167 Luật đất đai năm 2013*) thì luật không ghi nhận quyền cầm cố của người sử dụng đất mà người sử dụng đất chỉ có các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất và phải thực hiện theo đúng các thủ tục, trình tự do luật quy định. Hơn nữa phần đất mà vợ chồng ông Q, bà K cầm cố cho vợ chồng ông C, bà Q1 thuộc quyền sử dụng đất của bà Dương Thị X chứ không thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Q, bà K. Đồng thời tại Điều 122, Điều 389 Bộ luật dân sự 2005 quy định một trong các điều kiện để giao dịch dân sự có hiệu lực đó là nội dung giao kết không được vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do hợp đồng cổ đất giữa vợ chồng ông Q, bà K với vợ chồng ông C, bà Q1 đã vi phạm điều cấm của luật nên bị vô hiệu ngay từ thời điểm các lập.

[12] Hai thửa đất mà vợ chồng ông Q, bà K cầm cố cho vợ chồng ông C, bà Q1 qua đo đạc thực tế có tổng diện tích là 3.267,7m². Tuy nhiên chỉ có một phần diện tích đất cầm cố là 998,4m² do bà Dương Thị X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang thế chấp cho Ngân hàng TMCP P, phần diện tích còn lại 2.269,3m² không nằm

trong thửa đất 0230 và 0242 mà bà X thế chấp cho Ngân hàng TMCP P. Xét thấy mặc dù chỉ có một phần diện tích đất cầm cố 998,4m² do bà Dương Thị X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang thế chấp cho Ngân hàng TMCP P tuy nhiên nếu Tòa án chỉ hủy một phần hợp đồng cầm cố đất giữa vợ chồng ông Q, bà K với vợ chồng ông C, bà Q1 liên quan đến phần diện tích đất 998,4m² do bà X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng và đang thế chấp cho Ngân hàng TMCP P thì đối với phần diện tích đất cầm cố còn lại là 2.269,3m² sẽ không đảm bảo được giá trị sử dụng đất cũng như không đảm bảo được việc thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông C, bà Q1 không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cầm cố đất với vợ chồng ông Q, bà K tuy nhiên tại phiên tòa, ông Danh C thay đổi ý kiến, ông C yêu cầu Tòa án giải quyết hủy toàn bộ hợp đồng cầm cố đất giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông Q, bà K và yêu cầu vợ chồng ông Q, bà K phải trả lại cho vợ chồng ông C sổ vàng cầm cố đất là 1,8 cây vàng 9999. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải tuyên vô hiệu toàn bộ hợp đồng cầm cố đất giữa vợ chồng ông Danh C, bà Thị Q1 với vợ chồng ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K mới đảm bảo được quyền lợi cho các bên.

[13] Do vô hiệu toàn bộ hợp đồng cầm cố đất giữa vợ chồng ông Q, bà K với vợ chồng ông C, bà Q1 nên các bên phải hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận. Phần đất mà vợ chồng ông C, bà Q1 nhận cầm cố của vợ chồng ông Q, bà K hiện tại vợ chồng ông C, bà Q1 đang cho vợ chồng anh Danh M, chị Mai Thị H mượn canh tác đồng thời phần đất mà vợ chồng ông Q, bà K cầm cố cho vợ chồng ông C, bà Q1 thuộc quyền sử dụng đất của bà Dương Thị X do đó cần buộc vợ chồng ông C, bà Q1 và vợ chồng anh N, chị H cùng có trách nhiệm giao trả lại phần đất nhận cầm cố từ vợ chồng ông Q, bà K cho bà Dương Thị X qua đo đạc thực tế có tổng diện tích là 3.267,7m². Về phía vợ chồng ông Q, bà K phải có trách nhiệm hoàn lại cho vợ chồng ông C, bà Q1 sổ vàng đã nhận từ việc cầm cố đất là 1,8 cây vàng 9999.

[14] Tại công văn phúc đáp cho Tòa án số 1217/UBND ngày 14/4/2021 của UBND huyện H xác định thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Dương Thị X tại thửa đất số 0230, diện tích 1.400m² và thửa đất số 0242, diện tích 1.900m² cùng tờ bản đồ số 01 thì cơ quan chuyên môn không có đo đạc thực tế các thửa đất mà chỉ trích lục thửa đất trên bản đồ địa chính. Việc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H kết luận trong tổng diện tích đất đo đạc thực tế 3.267,7m² chỉ có một phần diện tích 998,4m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Dương Thị X đứng tên (*cụ thể 125,0m² nằm trong thửa 0230 và 873,4m² nằm trong thửa 0242*) là trên cơ sở khảo sát thực tế so với hồ sơ địa chính thì trấn Ngan Dừa được lưu trữ tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Trường hợp bà Dương Thị X quản lý sử dụng đất đúng hiện trạng từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất nêu trên thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X là không đúng diện tích đất so với hiện trạng sử dụng đất. Đồng thời qua làm việc với bà Trần Thị U thì bà U xác định phần diện tích 2.269,3m² cơ quan chuyên môn kết luận nằm trong thửa 229, tờ bản đồ số 01 do bà Trần Thị U đứng tên sổ mục kê không phải là đất của bà U mà là đất của bà Dương Thị X. Xét thấy mặc dù có cơ sở xác định phần diện tích 2.269,3m² là đất của bà Dương Thị X tuy nhiên bà X vẫn chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đối với phần đất này. Hơn nữa tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP P chỉ yêu cầu được phát mãi đối với phần diện tích đất qua đo đạc thực tế nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Dương Thị X là 998,4m² trong trường hợp vợ chồng ông Q, bà K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó có cơ sở chấp nhận cho Ngân hàng TMCP P được phát mãi đối với phần diện tích là 998,4m² (*cụ thể là 125,0m² nằm trong thửa đất 0230 và 873,4m² nằm trong thửa đất 0242*) do bà Dương Thị X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp vợ chồng ông Q, bà K không thanh toán được nợ cho Ngân hàng.

[15] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[16] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp là 5.505.000 đồng ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K phải liên đới chịu toàn bộ.

[17] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K phải liên đới chịu trên số tiền buộc trả cho Ngân hàng TMCP P là 2.166.000 đồng ($43.322.728 \text{ đồng} \times 5\% = 2.166.136 \text{ đồng}$, lấy tròn là 2.166.000 đồng). Tuy nhiên ông Phạm Thanh Q thuộc diện người cao tuổi đồng thời ông Q có đơn xin miễn án phí do đó ông Q không phải chịu án phí. Bà Lê Thị Ngọc K phải chịu án phí số tiền là 1.083.000 đồng ($2.166.000 \text{ đồng} : 2 = 1.083.000 \text{ đồng}$).

- Các đương sự còn lại không phải chịu án phí.

Vì các lý do nêu trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 122, 127, 128, 137, 389, 471, 474 Bộ luật dân sự 2005;

- Căn cứ Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào các Điều 2; 6; 7, 7a; 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP P về việc yêu cầu ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K phải trả số tiền vay gốc là 24.000.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP P về việc yêu cầu được được phát mãi đối với phần diện tích đất là $2.301,6m^2 ((1.400m^2 + 1.900m^2) - 998,4m^2 = 2.301,6m^2)$.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP P.

Buộc ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng TMCP P tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/06/2021) là 43.322.728 đồng (Trong đó: Vốn gốc: 3.000.000 đồng, lãi trong hạn là 3.590.336 đồng, lãi quá hạn là 36.732.392 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

4. Vô hiệu toàn bộ hợp đồng cổ đất giữa vợ chồng ông Danh C, bà Thị Q1 với vợ chồng ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K.

Buộc ông Danh C, bà Thị Q1, anh Danh Nô N, chị Mai Thị H cùng có trách nhiệm giao trả phần đất nhận cầm cố có tổng diện tích là $3.267,7m^2$ cho bà Dương Thị X. Phần đất buộc giao trả gồm có 02 thửa, cụ thể như sau:

*Thửa đất thứ nhất: Tổng diện tích $2.394,3m^2$, có tứ cạnh cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 34,35m.
- Hướng Tây giáp đất Danh Y, cạnh dài 4,0m
- Hướng Nam giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 115,3m.
- Hướng Bắc giáp đất ông Võ Văn G, cạnh dài 98,4m.

(Theo mảnh trích đo địa chính số 62-2020 và phụ chú kèm theo mảnh trích đo của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Bạc Liêu thì phần diện tích $2.394,3m^2$ được ký hiệu là thửa số 1 và thửa số 2)

*Thửa đất thứ hai: Tổng diện tích $873,4m^2$, có tứ cạnh cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Trần Văn D và ông Trần Văn S, cạnh dài 76,5m.
- Hướng Tây giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 74,6m
- Hướng Nam giáp đất ông Danh Y, cạnh dài 20,6m.
- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn Z, cạnh dài 2,6m.

(Theo mảnh trích đo địa chính số 62-2020 và phụ chú kèm theo mảnh trích đo của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Bạc Liêu thì phần diện tích $873,4m^2$ được ký hiệu là thửa số 3)

Buộc ông Phạm Thanh Q, bà Lê Thị Ngọc K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Danh C, bà Thị Q1 số vàng là 1,8 cây vàng 9999.

Buộc anh Danh Nô N, chị Mai Thị H có trách nhiệm liên đới thu hoạch lúa trên phần đất buộc giao trả cho bà Dương Thị X trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Khi bản án có hiệu lực phát luật ông Phạm Thanh Q và bà Lê Thị Ngọc K không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng TMCP P thì Ngân hàng TMCP P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên,

phát mãi tài sản mà bà Dương Thị X đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP P tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0105.13.0166/HĐTC ngày 27/8/2013, cụ thể: Quyền sử dụng đất số AB 037228, thửa đất số 0230, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, qua khảo sát thực tế có diện tích 125,0m² và quyền sử dụng đất số AB 037227, thửa đất số 0242, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, qua khảo sát thực tế có diện tích 873,4m² do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 08/3/2005 cho bà Dương Thị X để thu hồi nợ.

*Theo mảnh trích đo địa chính số 62-2020 và phụ chú kèm theo mảnh trích đo của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Bạc Liêu thì phần diện tích 125,0m² nằm tại thửa đất số 0230, tờ bản đồ số 01 (*được ký hiệu là thửa số 2*) có tứ cạnh, định vị như sau:

- Hướng Đông giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 10,75m.
- Hướng Tây giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 0,0m.
- Hướng Nam giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 27,75m.
- Hướng Bắc giáp thửa số 1, cạnh dài 23,95m.

*Theo mảnh trích đo địa chính số 62-2020 và phụ chú kèm theo mảnh trích đo của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Bạc Liêu thì phần diện tích 873,4m² nằm tại thửa đất số 0242, tờ bản đồ số 01 (*được ký hiệu là thửa số 3*) có tứ cạnh, định vị như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất ông Huỳnh Văn D và ông Trần Văn Z, cạnh dài 76,5m.
- Hướng Tây giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 75,6m.
- Hướng Nam giáp phần đất ông Danh Y, cạnh dài 20,6m.
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn Z, cạnh dài 2,6m.

(*Mảnh trích đo địa chính số 62-2020 và phụ chú kèm theo mảnh trích đo của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Bạc Liêu là bộ phận không tách rời của bản án*).

6. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp là 5.505.000 đồng ông Phạm Thanh Q và bà Lê Thị Ngọc K phải liên đới chịu toàn bộ.

Ngân hàng TMCP P đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng theo phiếu thu số T070 ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, đã chi hết 5.505.000 đồng nên Ngân hàng TMCP P được hoàn lại 4.495.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện H.

Buộc ông Phạm Thanh Q và bà Lê Thị Ngọc K có nghĩa vụ liên đới hoàn lại số tiền 5.505.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng cho Ngân hàng TMCP P.

7. Về án phí:

Buộc bà Lê Thị Ngọc K nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 1.083.000 đồng.

Ngân hàng TMCP P đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 1.540.000 đồng theo biên lai thu số 0003147 ngày 17/06/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H được hoàn lại toàn bộ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày toà tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh (1b);
- VKSND huyện (2b);
- CC.THADS huyện (1b);
- Các đương sự (9b);
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu Tòa (2b).

Phan Tú Anh